

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CÁC MÔ HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ VÀ CÁC MÔ HÌNH TƯƠNG TỰ KHÁC**

Xuất phát từ công cuộc đổi mới năm 1986, để hướng tới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, tăng cường thu hút các nguồn lực để phát huy tiềm năng thế mạnh trong nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành, phát triển đa dạng và đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới (1991-1994), để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, tạo tiền đề hội nhập nền kinh tế Việt Nam với thế giới, các mô hình khu chế xuất (KCX) được hình thành với việc thành lập KCX Tân Thuận năm 1991.

Giai đoạn 2 (từ 1994 - 1997), gắn với việc hình thành khu công nghiệp (KCN) và chuyển đổi một số KCX thành KCN để đẩy mạnh thu hút đầu tư, đa dạng hóa phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nhẹ, hướng tới xuất khẩu.

Giai đoạn 3 (từ 1997 – 2003), gắn với việc phát triển lan tỏa KCN, hình thành khu công nghệ cao (KCNC), thí điểm và thành lập khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) với việc thành lập KKTCK Móng Cái năm 1996 và KCNC Hòa Lạc năm 1998.

Giai đoạn 4 (từ 2003 - nay), thí điểm thực hiện khu kinh tế (KKT) mở và phát triển KKT ven biển để tạo thành các vùng động lực phát triển kinh tế, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp nặng tại khu vực ven biển. Đồng thời, trong giai đoạn này, để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong một số lĩnh vực quan trọng như công nghệ thông tin, nông nghiệp, các mô hình mới như khu công nghệ thông tin tập trung (KCNTTTT), khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (KNNƯDCNC) đã được thành lập.

Về cơ bản, hiện nay, có 06 mô hình khu nêu trên đã được phát triển tại Việt Nam. Các mô hình này đều có ranh giới địa lý xác định, hoạt động theo các cơ chế chính sách riêng và là cơ sở thực tiễn để nghiên cứu, phát triển mô hình Khu hành chính kinh tế đặc biệt tại Việt Nam. Tổng kết hoạt động từng mô hình như sau:

I. MÔ HÌNH KCN, KCX

1. Chủ trương hình thành KCN và KCX

- KCN, KCX hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế được khởi xướng từ Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986). Tiếp theo đó, Đại hội VII đã kịp thời đề ra những đường lối, chủ trương đổi mới mạnh mẽ và toàn diện nền kinh tế, tiến hành công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) đất nước, được cụ thể hoá bằng Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000. Hàng loạt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội được triển khai để thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, trong đó có chính sách phát triển KCN, KCX với sự ra đời của KCX Tân Thuận tại thành phố Hồ Chí Minh (1991) và việc ban hành Quy chế KCX (Nghị định 322/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 18/10/1991) và Quy chế KCN (Nghị định 192/CP của Chính phủ ngày 28/12/1994).

Tiếp đó, định hướng chiến lược về quy hoạch phát triển và phân bố KCN, KCX được xác định cụ thể tại Nghị quyết Đại hội VIII (năm 1996): "Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các khu công nghiệp mới xen lẫn với khu dân cư".

Báo cáo Chính trị Đại hội IX (năm 2001) về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 tiếp tục khẳng định: "Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mở". Báo cáo chính trị tại Đại hội X (năm 2006) một lần nữa khẳng định chủ trương "Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất", đồng thời nhấn mạnh chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững, trong đó có phát triển bền vững KCN, KCX.

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng phát triển KCN, KCX bền vững và theo chiều sâu: "Bố trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đặt ra mục tiêu đến năm 2020 "...tất cả các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung".

- Về cơ sở pháp lý, hiện nay, mô hình KCN, KCX hoạt động theo quy định tại Luật đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 và pháp luật chuyên ngành về đất đai, thương mại, lao động, xây dựng, thuế và một số pháp luật khác có liên quan.

2. Một số đặc điểm của mô hình KCN, KCX

2.1. Khái niệm và chức năng của KCN, KCX

a) Khái niệm

Theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ, khái niệm về KCN, KCX như sau:

- KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định.

- KCX là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định.

b) Chức năng của mô hình KCN, KCX

KCN, KCX là nơi tập trung các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có dự án đầu tư dài hạn (bao gồm cả doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng). Với hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ và đặt tại vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, KCN, KCX là các trọng điểm thu hút đầu tư các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển sản xuất công nghiệp của các địa phương. Ngoài ra, tại một số địa phương, KCN, KCX được hình thành gắn với nguồn vùng nguyên liệu của địa phương để phát huy tiềm năng thế mạnh tại chỗ và di dời các cơ sở công nghiệp ô nhiễm trong khu vực đông dân cư để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường.

2.2 Tổ chức quản lý

Theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP, tổ chức quản lý nhà nước đối với KCN, KCX được thực hiện theo sự phân cấp, ủy quyền như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KCN, KCX trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KCN, KCX.

- Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm: (i) chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về KCN, KCX; (ii) phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về KCN, KCX; (iii) cho phép mở rộng

và điều chỉnh giảm quy mô diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong KCN; (iv) chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc vượt thẩm quyền.

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KCN, KCX; hướng dẫn hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản lý KCN, KCX thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN, KCX; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong KCN, KCX. Ban Quản lý KCN, KCX có thẩm quyền trực tiếp trong quản lý về đầu tư và quản lý KCN, KCX trên một số lĩnh vực theo hướng dẫn, ủy quyền của các Bộ và cơ quan có thẩm quyền: thương mại, xây dựng, lao động, môi trường.

2.3. Cơ chế chính sách

- Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), dự án đầu tư vào KCN được áp dụng thuế suất phổ thông là 20%, được miễn 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

- Ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì hàng hóa từ KCX xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào KCX để sản xuất hàng xuất khẩu trong KCX là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Dự án đầu tư hạ tầng KCN và dự án đầu tư thứ cấp trong KCN được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định. Dự án đầu tư hạ tầng KCN được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Ưu đãi đất đai: theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN được miễn tiền thuê đất theo địa bàn cấp huyện quy định tại pháp luật về đầu tư. Riêng đối với phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN thì được miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.

- Ưu đãi tín dụng: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, KCX thuộc đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN: các KCN được hỗ trợ vốn NSNN hỗ trợ thực hiện các hạng mục: hệ thống xử lý nước thải và chất thải của KCN, KKT; hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào KCN, KKT; đường gom, đường vào KCN; bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các dự án khu nhà ở công nhân và khu tái định cư phục vụ người bị thu hồi đất trong KKT ven biển (theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020).

3. Kết quả hoạt động và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KCN, KCX

3.1. Kết quả đạt được

Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, mô hình KCN, KCX ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thể hiện ở những kết quả chủ yếu sau:

- Về quy hoạch và thành lập KCN, KCX: tính đến hết tháng 12/2016, cả nước có 325 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên gần 95 nghìn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 64 nghìn ha, chiếm khoảng 67% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó, 220 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên gần 61 nghìn ha và 105 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên 34 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt 31,8 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 51%, cao hơn 2% so với cuối năm 2015, riêng các KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73%, cao hơn 6% so với cuối năm 2015.

- Về kết quả hoạt động:, các KCN, KCX đã phát huy được lợi thế về kết cấu hạ tầng đồng bộ, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, theo đó, thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn cả trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hàng năm, số lượng vốn FDI đầu tư vào KCN chiếm khoảng từ 60-70% tổng vốn đầu tư FDI thu hút được của cả nước. Trung bình trong giai đoạn 2011-2015, các KCN thu hút được khoảng 40.000 tỷ đồng vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước. Năm 2016, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt 31,8 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 51%, cao hơn 2% so với cuối năm 2015, riêng các KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73%, cao hơn 6% so với cuối năm 2015.

Lực lượng doanh nghiệp trong KCN dần được hình thành và phát triển mạnh, trong đó, có cả những doanh nghiệp được đầu tư từ các Tập đoàn đa quốc gia lớn như: Tập đoàn Hyosung, Samsung, LG (Hàn Quốc), Tập đoàn Robert Bosch (Đức)..., tạo cơ hội để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp trong KCN tạo ra doanh thu lớn, đóng góp khoảng 30% vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tạo việc làm cho khoảng trên 2 triệu lao động, có đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KCN, KCX

Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển KCN, KCX, bên cạnh kết quả đạt được, mô hình KCN, KCX còn có những mặt hạn chế cần phải tiếp tục nghiên cứu, khắc phục trong thời gian tới như:

- Chất lượng công tác quy hoạch KCN, KCX và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Chất lượng công tác xây dựng quy hoạch KCN, KCX chưa tính tới yếu tố liên kết vùng và ngành; tiềm năng, lợi thế của địa phương và của vùng. Việc triển khai Quy hoạch KCN, KCX đã được duyệt của các địa phương còn hạn chế, chưa căn cứ trên khả năng thu hút đầu tư thực tế. Nguyên nhân là tư duy quy hoạch còn mang nhiều tính cục bộ, địa phương, chú trọng lợi ích của địa phương mà chưa tính toán đúng mức tới lợi ích của vùng, quốc gia.

- Các KCN chủ yếu phát triển theo mô hình KCN đa ngành, chú ý nhiều đến việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để đẩy nhanh việc lấp đầy diện tích đất cho thuê của KCN nhưng chưa thực sự quan tâm đến các vấn đề về môi trường, xã hội nảy sinh khi phát triển KCN và nâng cao hiệu quả kinh tế của các KCN qua việc hợp tác, liên kết, cụ thể là: giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường sống xung quanh KCN; sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội để đảm bảo cuộc sống người lao động trong KCN chưa đáp ứng được nhu cầu; liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN và liên kết giữa các KCN với nhau để tạo nên cụm sản xuất quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng còn yếu.

- Cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” tại KCN, KCX để thuận lợi cho thu hút đầu tư chưa được phát huy. Việc ủy quyền cho Ban Quản lý KCN, KCX thực hiện chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành về lao động, thương mại, xây dựng, môi trường đối với các hoạt động phát sinh trong KCN, KCX chưa được thực hiện triệt để, thống nhất do pháp luật chuyên ngành thường xuyên thay đổi.

II. MÔ HÌNH KKTCK

1. Chủ trương hình thành KKTCK

- Khu kinh tế cửa khẩu đầu tiên ở Việt Nam là KKTCK Móng Cái được thành lập ngày 18/9/1996 theo Quyết định 675 /TTg của Thủ tướng Chính phủ. Năm 1996, Chính phủ bắt đầu tiến hành thí điểm xây dựng khu kinh tế Móng

Cái thông qua việc phê duyệt một số cơ chế ưu đãi cho khu kinh tế này. Trên cơ sở hình thành khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, năm 1998, Chính phủ tiến hành thí điểm ở quy mô rộng rãi hơn với việc phê duyệt chính sách ưu đãi cho Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Khu thương mại Lao Bảo. Đây là lần đầu tiên, tên gọi Khu kinh tế cửa khẩu được sử dụng một cách chính thức.

Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg về chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Cuối năm 2002, Chính phủ tổ chức hội nghị sơ kết tình hình thực hiện chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Sau hội nghị, Chính phủ đã khẳng định: "về kinh tế đã có bước phát triển làm sống động cuộc sống tại các khu vực cửa khẩu: góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh, có cửa khẩu của khu vực và cả nước; thúc đẩy một số ngành sản xuất phát triển đồng thời góp phần tăng thu ngân sách; tạo kết cấu hạ tầng cho Khu kinh tế cửa khẩu và các vùng liên quan. Về xã hội đã tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động; từng bước nâng cao đời sống dân cư khu vực và tạo ra diện mạo mới cho vùng biên cương trước đây là vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn trở thành vùng sôi động; thúc đẩy quá trình "đô thị hoá" ở đó."

Tháng 10 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định 273/QĐ-TTg cho phép thành lập khu bảo thuế trong khu kinh tế cửa khẩu, cam kết sẽ hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương trong công tác phát triển cơ sở hạ tầng của khu kinh tế cửa khẩu.

Đầu năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2008/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020. Theo đó, đến năm 2020, Việt Nam sẽ có 30 khu kinh tế cửa khẩu. Các khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Lào Cai, Đồng Đăng - Lạng Sơn, Lao Bảo, Cầu Treo, Bờ Y, Mộc Bài, An Giang và Đồng Tháp sẽ được quan tâm xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng, mô hình tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách.

- Về cơ sở pháp lý, mô hình KKTCK hoạt động theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 và pháp luật chuyên ngành về đất đai, thương mại, lao động, xây dựng, thuế và một số pháp luật khác có liên quan.

2. Một số đặc điểm của mô hình KKTCK

2.1. Khái niệm và chức năng của KKTCK

a) Khái niệm

Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, KKTCK là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư kinh doanh đặc biệt

thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, hình thành ở khu vực biên giới có cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu quốc tế. KKTCK được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng KKT.

b) Chức năng của KKTCK

Các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành để phát huy lợi thế về quan hệ kinh tế-thương mại cửa khẩu biên giới, thu hút các kênh hàng hoá, đầu tư, thương mại, dịch vụ và du lịch từ các nơi trong cả nước từ nước ngoài vào nội địa thông qua cơ chế chính sách ưu đãi tại các khu kinh tế cửa khẩu.

2.2. Tổ chức quản lý

Theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP, tổ chức quản lý nhà nước đối với KKTCK được thực hiện theo sự phân cấp, ủy quyền tương tự như đối với mô hình KCN, KCX, cụ thể như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KKTCK trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KKT; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KKT.

- Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm: (i) chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về KKT; (ii) phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về KKT; (iii) quyết định thành lập, mở rộng KKT; phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng KKT; (iv) cho phép mở rộng và điều chỉnh giảm quy mô diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong KKT, các khu chức năng trong KKT; (v) chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc vượt thẩm quyền.

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KKT; hướng dẫn hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý KKT thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản lý KKT thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KKT; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong KKT. Ban Quản lý KKT có thẩm quyền trực tiếp trong quản lý về đầu tư và quản lý KKT trên một số lĩnh vực theo hướng dẫn, ủy quyền của các Bộ và cơ quan có thẩm quyền: thương mại, xây dựng, lao động, môi trường. Ban Quản lý KKT được giao thêm một số thẩm quyền như quyết

định đầu tư các dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh; giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai...

2.3. Cơ chế, chính sách

- Ưu đãi thuế TNDN: theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, dự án đầu tư vào KKTCK được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản không áp dụng ưu đãi thuế TNDN nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 18 Luật Thuế TNDN (được sửa đổi tại Khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN năm 2013).

- Ưu đãi thuế nhập khẩu: theo Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với KKT cửa khẩu, dự án đầu tư trong KKT cửa khẩu được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định; miễn thuế nhập khẩu 5 năm đầu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất nhập khẩu để phục vụ sản xuất.

Theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì dự án đầu tư trong KKTCK được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân (TNCN): theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại các KKTCK được giảm 50% thuế TNCN đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế.

- Thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư trong KKTCK là 70 năm.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKTCK: ngân sách trung ương (NSTW) hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ quan trọng trong KKTCK theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể bao gồm các hạng mục:

+ San lấp mặt bằng trong khu;

+ Xây dựng đường giao thông chính và các dự án hạ tầng thiết yếu khác (trạm kiểm soát liên ngành, bến bãi, kè chống sạt lở...) trong nội bộ khu;

+ Xây dựng dự án cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tập trung trong khu.

Ngoài ra, KKTCK được áp dụng các phương thức huy động vốn khác để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật – xã hội quan trọng

trong KKT như: phát hành trái phiếu công trình, sử dụng vốn ODA, vốn tín dụng ưu đãi, vốn đầu tư theo hình thức PPP, huy động vốn từ quỹ đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư.

3. Kết quả đạt được và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KKTCK

3.1. Kết quả đạt được

- Về quy hoạch và thành lập KKTCK: Quy hoạch phát triển các KKTCK của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008, theo đó cả nước có 26 KKTCK với tổng diện tích hơn 660 nghìn ha, đã có 21 trong tổng số 25 tỉnh biên giới đất liền có KKTCK được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; còn bốn (4) tỉnh dự kiến sẽ thành lập KKTCK, bao gồm Nậm Cắn – Thanh Thủy (Nghệ An) và Na Mèo (Thanh Hóa) trước năm 2015; Đắk Per (Đắk Nông) và Đắk Ruê (Đắk Lắk) trong giai đoạn 2016-2020. Ngoài ra, giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Trị sẽ được thành lập thêm 01 KKTCK (La Lay).

- Về kết quả hoạt động: trong thời gian qua, hoạt động của khu KKTCK đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế của tỉnh, của vùng khi có KKTCK nói riêng và của cả nước nói chung, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế mới theo hướng tích cực, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ. KKTCK góp phần vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng quy mô thị trường, tăng cường giao lưu hàng hóa, kích thích sản xuất và tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa, cụ thể như sau:

+ Xuất nhập khẩu: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các KKTCK đạt tốc độ tăng trưởng cao qua các năm. Năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu qua các KKTCK đạt 13,5 tỷ USD, tăng 2,5 lần so với năm 2010 và tăng gần 8 lần so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2006-2010 đạt 25%, giai đoạn 2011-2015 đạt 20%; cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu chung của cả nước trong cùng thời kỳ.

+ Xuất nhập cảnh: Giai đoạn 2011-2015, số lượt người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các KKTCK tăng đều qua các năm. Năm 2015 số lượt người xuất nhập cảnh qua các KKTCK đạt trên 14 triệu và số lượt phương tiện xuất nhập cảnh đạt hơn 2 triệu lượt phương tiện, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010.

+ Thu ngân sách: Tổng thu NSNN qua các KKTCK năm 2015 đạt trên 10.000 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010, trong đó tập trung chủ yếu tại các KKTCK giáp với Trung Quốc.

+ Về kết quả thu hút đầu tư: đến nay, các KKTCK trên cả nước đã thu hút được khoảng 800 dự án đầu tư, trong đó có 700 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký đầu tư trên 50.000 tỷ đồng và khoảng 100 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 700 triệu USD.

Ngoài ra, việc phát triển các KKTCK đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, đời sống nhân dân địa phương được nâng cao, cơ sở hạ tầng được cải thiện, phát triển kinh tế - xã hội, thu hút dân cư đến làm ăn, sinh sống, gắn bó với biên giới. Thu nhập bình quân của dân cư trong KKTCK được cải thiện rõ rệt. việc hình thành các KKTCK đã thu hút dân cư đến làm ăn, sinh sống, người dân gắn bó với khu vực biên giới, an ninh quốc phòng được củng cố, giữ vững. Thông qua hoạt động tại KKTCK đã từng bước mở rộng quan hệ, giao lưu, củng cố tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước láng giềng.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KKTCK

- Việc lập quy hoạch chung KKTCK và quy hoạch chi tiết trong KKTCK triển khai còn chậm và chất lượng chưa cao. Một số KKTCK còn thiếu quy hoạch chung xây dựng, dẫn đến các dự án đầu tư xây dựng được lập chỉ dựa vào quy hoạch chi tiết các khu chức năng nên có hiện tượng đầu tư dàn trải, thiếu sự đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Quy mô nguồn vốn còn nhỏ nên cơ sở hạ tầng tại các KKTCK chưa được đầu tư đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Các KKTCK thường nằm tại các địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn nên chủ yếu vẫn dựa vào nguồn NSTW để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Do nguồn NSTW hết sức hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư phát triển của các KKTCK rất lớn dẫn đến nhiều KKTCK gặp khó khăn trong việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ. Hiện tại, tính trung bình, nhu cầu nguồn vốn NSTW đầu tư cơ sở hạ tầng tại các KKTCK hàng năm khoảng 1.500-1.700 tỷ đồng, trong khi NSTW mới hỗ trợ được khoảng 600-700 tỷ đồng/năm.

- Thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh vào các KKTCK gặp nhiều khó khăn; cơ chế chính sách phát triển KKTCK còn bất cập, vướng mắc.

Do vị trí địa lý của mình, phần lớn các KKTCK hiện nay đều gặp khó khăn trong thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại KKTCK. Bên cạnh đó, quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển KKTCK có một số vướng mắc: chưa có chính sách ưu đãi đột phá đối với các KKTCK và thiếu sự ổn định trong các cơ chế, chính sách tài chính ban hành. Các KKTCK đều ở khu vực biên giới, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, để huy động được các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất, kinh doanh cần có các cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi, ổn định. Tuy nhiên, hiện tại, các cơ chế, chính sách tài chính đối với KKTCK được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành nên chưa có các ưu đãi đặc thù và thiếu sự ổn định.

III. MÔ HÌNH KKT VEN BIỂN

1. Chủ trương hình thành KKT ven biển

- Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII năm 1997 đã đề ra chủ trương nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mậu dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 của Đảng ta chỉ rõ: Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại tạo ra tốc độ phát triển nhanh bền vững với hiệu quả, tốc độ cao; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% GDP của cả nước, trong đó các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị có ý kiến chỉ đạo về việc hình thành các KKT tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 của Ban chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010.

Tại các Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 178/2004/QĐ-TTg ngày 05/10/2004 về Đề án Phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu xây dựng đề án thành lập KKT trên cơ sở phân tích tiềm năng lợi thế của các vùng, thể chế hoá chủ trương của Bộ Chính trị, tạo ra khung pháp lý và tổ chức hoạt động của KKT nhằm bảo đảm sự phát triển lâu dài và bền vững của các KKT.

-Về cơ sở pháp lý, KKT ven biển hoạt động theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 và pháp luật chuyên ngành về đất đai, thương mại, lao động, xây dựng, thuế và một số pháp luật khác có liên quan (tương tự KKTCK).

2. Một số đặc điểm của mô hình KKT ven biển

2.1. Khái niệm và chức năng KKT ven biển

a) Khái niệm

Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, KKT ven biển là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, gắn với cảng biển

nước sâu (hoặc sân bay). KKT ven biển được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng KKT.

b) Chức năng của KKT ven biển

KKT ven biển là mô hình phát triển có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng, hỗ trợ những vùng, lãnh thổ có điều kiện thuận lợi khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế; huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng.

2.2. Tổ chức quản lý

Theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP, tổ chức quản lý nhà nước đối với KKTCK được thực hiện theo sự phân cấp, ủy quyền tương tự như đối với mô hình KCN, KCX và KKTCK, cụ thể như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KKT ven biển trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý KKT; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về KKT.

- Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm: (i) chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về KKT ven biển; (ii) phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về KKT ven biển; (iii) quyết định thành lập, mở rộng KKT ven biển; phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng KKT ven biển; (iv) cho phép mở rộng và điều chỉnh giảm quy mô diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong KKT ven biển, các khu chức năng trong KKT ven biển; (v) chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc vượt thẩm quyền.

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KKT ven biển; hướng dẫn hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý KKT thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản lý KKT ven biển thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KKT; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong KKT. Ban Quản lý KKT có thẩm quyền trực tiếp trong quản lý về đầu tư và quản lý KKT trên một số lĩnh vực theo

hướng dẫn, ủy quyền của các Bộ và cơ quan có thẩm quyền: thương mại, xây dựng, lao động, môi trường. Ban Quản lý KKT được giao thêm một số thẩm quyền như quyết định đầu tư các dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh; giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai...(theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Ban Quản lý KKT và Ban Quản lý KCN trên địa bàn cấp tỉnh được hợp nhất để thống nhất một đầu mối quản lý nhà nước về KCN, KKT).

2.3. Cơ chế chính sách

Cơ chế chính sách về ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho KKT ven biển tương tự như cơ chế chính sách áp dụng đối với KKTCK, cụ thể:

- Ưu đãi thuế TNDN: theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, dự án đầu tư vào KKT ven biển được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản không áp dụng ưu đãi thuế TNDN nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 18 Luật Thuế TNDN (được sửa đổi tại Khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN năm 2013).

- Ưu đãi thuế nhập khẩu: theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì dự án đầu tư trong KKT ven biển được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân (TNCN): theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại các KKT ven biển được giảm 50% thuế TNCN đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế.

- Thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư trong KKT ven biển là 70 năm.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng KKT ven biển: ngân sách trung ương (NSTW) hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ quan trọng trong KKT ven biển theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể bao gồm các hạng mục:

+ Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông chính trong khu;

+ Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các dự án khu nhà ở công nhân và khu tái định cư phục vụ người bị thu hồi đất trong Khu kinh tế ven biển;

+ Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn và hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu chức năng trong Khu kinh tế (bao gồm hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải tập trung).

KKT ven biển được áp dụng các phương thức huy động vốn khác để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội quan trọng trong KKT như: phát hành trái phiếu công trình, sử dụng vốn ODA, vốn tín dụng ưu đãi, vốn đầu tư theo hình thức PPP, huy động vốn từ quỹ đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư.

3. Kết quả hoạt động và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KKT ven biển

3.1. Kết quả đạt được

- Về quy hoạch thành lập: kể từ khi KKT ven biển đầu tiên là KKT mở Chu Lai được thành lập vào năm 2003, tính đến cuối năm 2016, có 16 KKT được thành lập, gồm: 2 KKT ở vùng Đồng bằng sông Hồng là: Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Đình Vũ – Cát Hải (thành phố Hải Phòng); 11 KKT ở vùng Duyên hải miền Trung là Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Đông Nam Nghệ An (tỉnh Nghệ An), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh), Hòn La (tỉnh Quảng Bình), Chân Mây-Lăng Cô (tỉnh Thừa Thiên Huế), Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), Nhơn Hội (tỉnh Bình Định), Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa), Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên) và Đông Nam Quảng Trị (tỉnh Quảng Trị); 03 KKT ở miền Nam là KKT đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới (tỉnh Kiên Giang), Định An (tỉnh Trà Vinh), Năm Căn (Cà Mau) Tổng diện tích mặt đất và mặt nước biển của 16 KKT gần 815 nghìn ha.

- Về kết quả hoạt động: lũy kế đến tháng 12/2016, các KKT của cả nước thu hút được 354 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 42 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 20,2 tỷ USD (bằng 48,1% tổng vốn đầu tư đăng ký) và 1.079 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 805,2 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 347,9 ngàn tỷ đồng (bằng 43,2% vốn đầu tư đăng ký). Trong đó, có một số dự án lớn và quan trọng tại KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng, KKT Dung Quất gồm nhà máy lọc dầu số 1 và số 2, nhà máy cơ khí nặng Doosan, các nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn và Vũng Áng, cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong... Các dự án này đã tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp nặng, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp khác có liên quan.

Bên cạnh đó, các KKT ven biển cũng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm. Trong năm 2016, các KKT ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 8 tỷ đô la, xuất khẩu đạt hơn 5 tỷ USD, đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, các KKT ven biển còn tạo điều kiện cho các địa phương giải quyết việc làm, thu hút lao động có trình độ tay nghề cao. Đến nay, các KKT ven biển đã giải quyết việc làm cho khoảng 130 nghìn lao động. Một số khu du

lich, nghỉ dưỡng tại các KKT ven biển đã hình thành một mặt thu hút phát triển ngành du lịch, mặt khác là nơi sinh sống của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước đến làm việc trong các KKT ven biển.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KKT ven biển

- Quy hoạch, thành lập ở một số KKT chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển, còn mang nhiều tính cục bộ, chưa được xem xét một cách tổng thể hài hòa lợi của quốc gia. Nguyên nhân là do việc đề xuất bổ sung quy hoạch, thành lập KKT của một số địa phương chưa thực sự phù hợp với điều kiện, tiềm năng phát triển của địa phương, của vùng mà mang nhiều tính cục bộ, vì lợi ích ngắn hạn của địa phương; quy hoạch KKT chưa được xem xét một cách tổng thể hài hòa lợi ích của địa phương, của vùng gắn chặt với lợi ích của quốc gia.

- Các KKT chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Do nguồn ngân sách Trung ương hết sức hạn chế, trong khi đó nhu cầu đầu tư phát triển của các KKT là rất lớn nên nhiều KKT như hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, đạt chất lượng theo quy hoạch và thu hút đầu tư. Ngoài ra, tiến độ đầu tư hạ tầng chưa đạt yêu cầu còn do nguyên nhân các địa phương chưa thực sự chủ động trong tìm kiếm, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách Trung ương; phương thức huy động các nguồn lực chưa gắn với cơ chế ưu đãi thỏa đáng, quyền lợi rõ ràng nên chưa mang tính khuyến khích cao.

- Các KKT đều có chung định hướng đầu tư, cụ thể: đối với các KKT ven biển là xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, nhiệt điện...; đối với các KKT cửa khẩu là đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh thương mại và một số ngành công nghiệp...; do đó chưa phát huy được lợi thế so sánh dẫn đến sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các KKT.

- Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý KKT trong một số lĩnh vực còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhất quán trên cả nước do có sự không thống nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành, chưa được các bộ, ngành hướng dẫn cụ thể hoặc chủ trương phân cấp, ủy quyền chưa được địa phương quán triệt và thực hiện. Vì vậy, việc thực hiện cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” chưa được phát huy.

IV. MÔ HÌNH KCNC

1. Chủ trương hình thành các KCNC

- Nghị quyết Đại hội VII (1991) xác định mục tiêu không ngừng nâng cao năng lực KH&CN, chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII khẳng định từ nay đến năm 2020 phải phấn đấu để

xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp; khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Trên cơ sở chủ trương đó và với việc ban hành các văn bản pháp lý về KCNC như: Luật công nghệ cao năm 2003, Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý KCNC, mô hình khu công nghệ cao đã được chính thức phát triển với sự thành lập của Khu công nghệ cao Hòa Lạc theo Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, trên cả nước đã có thêm 02 KCNC được thành lập, đó là: KCNC thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ và KCNC thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 1979/2010/QĐ-TTg ngày 28/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Một số đặc điểm của mô hình KCNC

2.1. Về khái niệm và chức năng của KCNC

a) Khái niệm

KCNC là mô hình khu kinh tế- kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới địa lý xác định, là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, sản xuất kinh doanh sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

b) Chức năng của KCNC

Theo Luật công nghệ cao, KCNC có các nhiệm vụ bao gồm:

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

- Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

- Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

- Tổ chức hội chợ, triển khai, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao;

- Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao;

- Về tổ chức không gian, KCNC có thể được tổ chức thành các khu chức năng riêng biệt, bao gồm: khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

2.2. Về tổ chức quản lý

Việc tổ chức, quản lý hoạt động các KCNC được quy định tại Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao và tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập

và ban hành Quy chế hoạt động của các KCNC. Tổng hợp lại, mô hình quản lý được tổ chức theo cơ chế phân cấp, phân quyền giữa cấp trung ương và địa phương như sau:

(i) Cấp trung ương: Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách áp dụng cho KCNC; Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của KCNC; Bộ Khoa học và Công nghệ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện các thẩm quyền nêu trên.

(ii) Cấp địa phương:

- UBND tỉnh/thành phố nơi có Khu công nghệ cao thực hiện việc quản lý hành chính, dân cư, an ninh trật tự công cộng trong KCNC với sự phối hợp của Ban quản lý KCNC;

- Ban quản lý KCNC do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có các chức năng nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và ban hành: Quy hoạch, kế hoạch phát triển; kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ; Kế hoạch đầu tư phát triển và dự toán ngân sách hằng; cơ chế, chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ cao, ưu đãi đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Ban Quản lý; các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn tiếp nhận viện trợ đầu tư phát triển khu công nghệ cao; mức thu tiền sử dụng hạ tầng trong khu công nghệ cao.

+ Quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch: Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch chung trong khu công nghệ cao sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức lập, quản lý, giám sát và thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng; cấp, điều chỉnh, thu hồi các chứng chỉ quy hoạch xây dựng đối với các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

+ Quản lý, sử dụng đất đai: phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc tái định cư, đền bù, giải phóng mặt bằng tại khu công nghệ cao; tổ chức lập quy hoạch chi tiết, kế hoạch sử dụng đất của khu công nghệ cao; thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thỏa thuận với các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong việc định giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức đấu thầu, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư theo quyết định giao đất, cho thuê đất.

+ Quản lý đầu tư, xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng: quyết định, quản lý các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; tiếp nhận và quản lý các dự án ODA, các dự án tài trợ đầu tư vào khu công nghệ cao; ký các hợp đồng BOT, BTO, BT theo ủy quyền của các cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật; có ý kiến chấp thuận đối với

thiết kế cơ sở các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao trên cơ sở quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật; quản lý hồ sơ thiết kế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng hạ tầng trong khu công nghệ cao; trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư tại khu công nghệ cao.

+ Quản lý các dự án đầu tư: quyết định các hướng ưu tiên, các hình thức hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, đào tạo, ương tạo, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ công nghệ cao trên cơ sở Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; thẩm định hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật; cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép và chứng chỉ sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, Giấy phép xây dựng công trình, Giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghệ cao; sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa, các giấy phép chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật; kiểm tra và xác nhận bằng văn bản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong khu công nghệ cao gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Quản lý các hoạt động khác bao gồm: quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững; quản lý lao động, cư trú và an ninh trật tự.

+ Thanh tra, kiểm tra: phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp trong KCN trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.2 Về cơ chế, chính sách

Theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, KCN được hưởng ưu đãi đầu tư như đối với địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, KCN cũng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hưởng ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và một số ưu đãi khác như sau:

- Về hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cho KCN theo Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao:

+ Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các hạng mục bao gồm: lập quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư; giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung KCNC, trụ sở Ban quản lý KCNC; xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đào tạo, khu nghiên cứu- phát triển công nghệ cao; xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao;

+ Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ kinh phí đầu tư trở lại xây dựng KCNC trong tổng số thu hàng năm từ việc cho thuê đất, thu thuế trong KCNC và thời gian thực hiện quyết định này;

- Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư vào KCNC được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 10 năm, miễn thuế trong 04 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

- Về ưu đãi thuế nhập khẩu: theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì dự án đầu tư trong KKT ven biển được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Về ưu đãi đất đai: theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, dự án đầu tư vào KCNC được miễn tiền thuê đất 11 năm, trong trường hợp thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì thời gian miễn tiền thuê đất sẽ tăng lên 15 năm và trường hợp thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư thì được miễn toàn bộ tiền thuê đất.

- Về ưu đãi tín dụng: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCNC thuộc diện được vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

3. Kết quả hoạt động và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình

3.1. Kết quả hoạt động

- Về quy hoạch và thành lập: hiện nay, trên địa bàn cả nước có 03 KCNC được thành lập bao gồm: KCNC Hòa Lạc tại huyện Quốc Oai, Thạch Thất, thành phố Hà Nội (1.586 ha); KCNC Đà Nẵng tại xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (1.010 ha); KCNC thành phố Hồ Chí Minh (913 ha). Tổng diện tích đã đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng các KCNC là 2.062 ha, bằng khoảng 59% tổng diện tích quy hoạch các KCNC (3.509 ha). Các KCNC đều đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ước tính nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khoảng trên 43 nghìn tỷ đồng.

- Về thu hút đầu tư: tính đến nay KCNC Hòa Lạc có 73 dự án đầu tư với số vốn đăng ký là 57.782,41 tỷ đồng, diện tích đất lấp đầy 355,47 ha. Trong đó có các dự án lớn như: dự án Trường Đại học FPT, dự án Khu phần mềm FPT của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ FPT, dự án Trung tâm Công nghệ cao Viettel và Tổ hợp nghiên cứu thiết kế chế tạo sản xuất thiết bị viễn thông của Tập đoàn Viettel, dự án Trung tâm Vệ tinh Quốc gia sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản... Bên cạnh đó, một số dự án của nhà nước cũng đang trong quá trình chuẩn bị triển khai hoạt động như: Dự án Nhà máy in tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự án Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (*V-KIST, diện tích 20ha, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Hàn Quốc*), Dự án Trường Đại học Việt - Nhật (23,4ha) và dự án Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (65ha, sử dụng vốn vay ADB của Chính phủ Pháp)...

KCNC Tp. Hồ Chí Minh đã thu hút được 62 dự án đầu tư (còn hiệu lực), trong đó có 34 dự án trong nước và 28 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký 2 tỷ 535 triệu USD. KCNC TP. Hồ Chí Minh đã thu hút thành công các tập đoàn, công ty công nghệ đa quốc gia lớn đầu tư sản xuất sản phẩm CNC như Intel (Hoa Kỳ), Nidec (Nhật Bản), Datalogic Scanning (Italia), Sonion (Đan Mạch), Jabil, Sanifo, ... cũng như các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu trong nước như tập đoàn FPT, TMA Solutions, CMC Telecom, HPT, UVP... đều đã có dự án đầu tư từ vài chục đến hàng trăm triệu USD trong Khu CNC.

Ban Quản lý KCNC Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 01 dự án trong nước của Viện Kỹ thuật xây dựng hạ tầng với tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng, diện tích 0,49ha. Mục tiêu Dự án: Nghiên cứu và hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất vật liệu mới siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt.

Lũy kế đến nay, Ban Quản lý KCNC Đà Nẵng đã cấp GCNĐT cho 03 dự án, trong đó: 02 dự án FDI sản xuất CNC với tổng vốn đầu tư 70 triệu USD (100% vốn Nhật Bản).

- Về kết quả sản xuất kinh doanh: trong năm 2013, các doanh nghiệp, tổ chức trong KCNC đã nộp ngân sách nhà nước khoảng 78 triệu USD và giải quyết việc làm cho 19 nghìn lao động.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KCNC

- Mục tiêu của KCNC là tạo mối liên kết giữa hoạt động nghiên cứu và phát triển với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật chưa hoàn thiện và ưu đãi đầu tư cho KCNC chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư có tiềm năng cho nên thu hút đầu tư vào KCNC, nhất là đầu tư nước ngoài, là hạn chế.

- Các KCNC chưa tìm được hướng đi riêng, chưa có sự phối hợp trong xác định những lĩnh vực phát triển chiến lược nên mỗi liên kết, hợp tác giữa các KCNC chưa được phát huy.

- Hiện nay, chỉ có Ban quản lý KCNC Hòa Lạc trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ còn Ban quản lý KCNC thành phố Hồ Chí Minh và Ban quản lý KCNC Đà Nẵng trực thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh và UBND thành phố Đà Nẵng. Do đó, sự hỗ trợ của trung ương cho đầu tư, xây dựng các KCNC chưa được thống nhất và phụ thuộc vào khả năng ngân sách của từng địa phương.

- Việc phát triển KCNC cần sự hỗ trợ tổng hợp về nguồn vốn, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường cho các sản phẩm công nghệ được tạo ra trong KCNC và phải thực hiện đồng bộ thì mới phát huy được hiệu quả cao. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các lĩnh vực này chưa có sự phối hợp trong triển khai hỗ trợ.

V. MÔ HÌNH KNNƯDCNC

1. Chủ trương hình thành KNNƯDCNC

- Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã đề ra chủ trương nâng cao năng lực khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước. Tại Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28/2/2001, Bộ Chính trị đã chỉ đạo xây dựng thí điểm các khu nông nghiệp sử dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh cao, tiến tới nhân rộng cho các địa phương.

- Luật công nghệ cao được ban hành năm 2003, trong đó quy định rõ khái niệm, nhiệm vụ của KNNƯDCNC. Gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010) và Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/1/2010. Đây là những hành lang pháp lý để các KNNƯDCNC được thành lập. Đầu tiên là những KNNCNC quy mô vừa và nhỏ và có từ 01-03 các phân khu chức năng, cụ thể như KNNCNC Hà Nội có quy mô 10,18 ha tại Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội với mục tiêu là sản xuất giống và sản phẩm cây trồng chất lượng cao được thành lập năm 2003, KNNCNC tại Hải Phòng có quy mô trên 1 ha với mục tiêu là bảo tồn cây ăn quả đầu dòng và vườn ươm cây giống được thành lập năm 2006. Đến nay, trên cả nước đã thành lập các KNNCNC với quy mô lớn, có nhiều khu chức năng để phục vụ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao quy mô lớn, cụ thể như: KNNCNC Phú Yên tại xã Hòa Quang, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên có quy mô 460 ha với mục tiêu ứng dụng sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao và cung ứng các dịch vụ thực nghiệm, trình diễn, chuyển giao công nghệ cao, đào tạo nguồn nhân lực, ươm tạo doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Một số đặc điểm về mô hình KNNƯDCNC

2.1. Khái niệm và chức năng của KNNƯDCNC

a) Khái niệm

KNNƯDCNC là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển CNC vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ: chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh; trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; phát triển doanh nghiệp NNƯDCNC và phát triển dịch vụ CNC phục vụ nông nghiệp.

b) Chức năng của KNNƯDCNC

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm NNƯDCNC;
- Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng CNC, sản xuất sản phẩm ứng dụng CNC trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Đào tạo nhân lực CNC trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm NNƯDCNC;
- Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực CNC trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng CNC trong nông nghiệp.

2.2. Tổ chức quản lý

- Các KNNƯDCNC sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước, nguồn vốn nhà nước và doanh nghiệp, UBND các tỉnh/thành phố ra quyết định thành lập các Ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh/thành phố:

+ Về chức năng: là đơn vị sự nghiệp có thu, có con dấu và tài khoản riêng. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý do ngân sách nhà nước hỗ trợ và trích từ nguồn thu quản lý phí dự án theo quy định của pháp luật.

+ Nhiệm vụ: là đầu mối giúp UBND tỉnh/thành phố tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc KNNƯDCNC theo đúng quy hoạch; quản lý đầu tư theo quy định; tiếp nhận các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án đầu tư vào KNNƯDCNC; kết nối với các cơ quan chuyên môn của tỉnh/thành phố để giải quyết các thủ tục; hướng dẫn các nhà đầu tư tổ chức, triển khai và thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật và quy hoạch đã được phê duyệt; giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Là đầu mối tổ chức các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào khu NNƯDCNC và quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Bộ máy tổ chức: Ban quản lý KNNƯDCNC thường biên chế 8 - 10 người gồm: 01 trưởng ban, 2 phó trưởng ban và các viên chức làm việc ở phòng

chức năng thuộc khu. Về tổ chức khu thành 1 số phòng chức năng như: tổ chức hành chính, Kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; kế hoạch và xúc tiến đầu tư; công nghệ thông tin.

- Các KNNƯDCNC do các CTCP và công ty TNHH làm chủ đầu tư hoạt động theo mô hình CTCP có hội đồng quản trị và tổng giám đốc điều hành.

2.3. Cơ chế, chính sách

Hiện nay, theo pháp luật về đầu tư, KNNƯDCNC chưa được xác định là địa bàn ưu đãi đầu tư. Các doanh nghiệp đầu tư vào KNNƯDCNC được hưởng ưu đãi đầu tư theo ngành, lĩnh vực nông nghiệp mà doanh nghiệp đầu tư, cụ thể một số ưu đãi như sau:

- Ưu đãi về thuế TNDN: theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo;

- Ưu đãi về thuế nhập khẩu: theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, dự án nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu, bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu, dịch vụ khoa học kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định. Dự án đầu tư sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm sản được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Ưu đãi về tiền thuê đất: theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đầu; trường hợp đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn thì thời gian miễn là 15 năm và trường hợp đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì được miễn toàn bộ tiền thuê đất;

- Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013, nhà đầu tư có dự án đầu tư ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao được hỗ trợ về kinh phí đào tạo, chi phí quảng cáo, tiếp cận thị trường và kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu. Mức hỗ trợ tùy thuộc vào địa bàn đầu tư của dự án.

3. Kết quả hoạt động và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình

3.1. Kết quả hoạt động

- Về quy hoạch và thành lập: đến nay, có 02 KNNƯDCNC do Thủ tướng Chính phủ thành lập tại Hậu Giang, Phú Yên. Bên cạnh đó, trên địa bàn cả nước đã có 07 khu đi vào hoạt động tại 7 tỉnh/thành phố thuộc 4 vùng kinh tế là: Sơn La (Tây Bắc), TP Hà Nội và TP Hải Phòng (vùng đồng bằng sông Hồng); Phú Yên và Khánh Hòa (vùng duyên hải miền Trung) và TP Hồ Chí Minh và Bình Dương (vùng Đông Nam Bộ). Đây là các khu do UBND cấp tỉnh thành lập, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 1. Hiện trạng các NNCNC đã và đang hoạt động ở Việt Nam

Vùng/tỉnh	Tên	Chủ đầu Tư	Diện tích (ha)	Năm xây dựng/ địa điểm	Vốn đầu tư (tỷ đ)	Chức năng/sản phẩm
I. Tây Bắc						
1.Sơn La	Khu NNUĐCNC Mộc Châu	UBND tỉnh	200	2004/Nông trường Mộc Châu	30,0	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/rau, hoa, quả
II. ĐBSH						
2.Hà Nội	Khu NNUĐCNC Cầu Diễn	UBND TP	10,71	2004; Cầu Diễn, Từ Liêm	23,7	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/rau, hoa
3.Hải Phòng	Khu NNUĐCNC Hải Phòng	UBND TP	7,42	2006; TT giống & phát triển nông lâm nghiệp	23,8	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/rau, hoa
III. DHNTB						
4. Phú Yên	Khu NNUĐCNC Phú Yên	UBND tỉnh	460	Thôn Thạch Lâm, xã Hòa Quang, huyện Phú Hòa	21,77	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/ giống mía, bông, cây ăn quả, gia súc, gia cầm
5.Khánh Hòa	Khu NNUĐCNC Suối Dầu	UBND tỉnh	65,85	2007; xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	32,0	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/giống lúa, ngô, rau, hoa, mía, điều, xoài, lợn, cá
IV.ĐNB						
6.TPHCM	NT Phan Văn Cội	UBND TP	88,17	2004; Nông trường Phan Văn Cội	752,6	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao, du lịch/rau, hoa quả, cá cảnh
7.Bình Dương	Khu NNUĐCNC An Thái	CTCP U&I	471,0	2011; xã An Thái, Phú Giáo	380,9	Nghiên cứu, SX, đào tạo, chuyển giao/rau, quả, cây dược liệu

Định hướng đến năm 2030, hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng, hoạt động có hiệu quả 10 KNNCNC đã được thành lập thuộc quy hoạch tổng thể.

Bên cạnh đó, nghiên cứu quy hoạch các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang và các tỉnh còn lại.

- Do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, hoạt động của các KNNƯDCNC chưa có nhiều khởi sắc. Tình hình hoạt động của một số KNNƯDCNC bước đầu đạt được kết quả khả quan như sau:

+ KNNƯDCNC Mộc Châu đặt tại tiểu khu Bó Bun, thị trấn nông trường Mộc Châu được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 18/8/2004 với quy mô 200 ha. Qua 8 năm xây dựng và phát triển, khu đã thu hút được 04 nhà đầu tư sản xuất kinh doanh rau, hoa và quả theo hướng CNC của khu vực và thế giới như: như Dưa Me Lon, năng suất đạt trên 80 tấn/ha; Cà chua đạt 150 tấn/ha; Dưa chuột đạt 140 tấn/ha hàng năm sản xuất cung cấp ra thị trường từ 3 - 5 triệu cành hoa Ly, hoa Tuy Líp, doanh thu trên 1ha canh tác đạt trên 1 tỷ đồng. Đồng thời đã đào tạo và tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lượt lao động theo thời vụ và hàng trăm lao động tại địa phương có đủ khả năng làm chủ công nghệ mới đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực nông nghiệp CNC với mức lương từ 2,5 - 3 triệu đồng/người/tháng.

+ KNNƯDCNC TP.Hồ Chí Minh: được khởi công xây dựng vào tháng 4/2010, đến cuối năm 2012, đã có 14 dự án được chấp thuận đầu tư với tổng diện tích là 56,8ha (100% diện tích cho thuê), tổng vốn đầu tư hơn 452 tỷ đồng (bình quân khoảng gần 8 tỷ đồng/ha). Trong đó có 12 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Hiện đã có 7 nhà đầu tư đang triển khai dự án, nhà đầu tư lớn nhất là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhiệt Đới (hơn 90 tỷ đồng và hơn 20 ha). Các nhà đầu tư đều ứng dụng CNC vào sản xuất các loại giống rau nhiệt đới với tổng vốn đầu tư của 7 đơn vị trên là 123,7 tỷ đồng (đạt 41,7% so với mức đầu tư đăng ký).

3.2. Một số vấn đề đặt ra

- Quy hoạch phát triển các KNNƯDCNC cần được xây dựng và quản lý thống nhất trên địa bàn cả nước, tránh tình trạng phát triển tràn lan, làm phân tán các nguồn lực trong phát triển nông nghiệp của đất nước. Hiện nay, Quy hoạch tổng thể phát triển các KNNƯDCNC đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ.

- Việc tổ chức, xây dựng các khu chức năng trong KNNƯDCNC cần được xây dựng phù hợp với thực tế phát triển, tiềm năng lợi thế về sản xuất nông nghiệp, tiếp cận thị trường của các địa phương.

- Việc triển khai xây dựng dự án khu NNUĐCNC đã gặp nhiều khó khăn, đặc biệt liên quan đến giải phóng mặt bằng và phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp thực hiện giữa các cơ quan liên quan.

- KNNƯDCNC không phải là nơi sản xuất sản phẩm đại trà mà là nơi nghiên cứu thực nghiệm để sản xuất các giống mới, công nghệ mới và ứng dụng thành tựu mới trên thế giới về từ đó chuyển giao, nhân rộng ra các vùng sản xuất NNUĐCNC. Do vậy, đây chỉ là nơi cho các nhà đầu tư trình diễn, chuyển giao,

quảng bá thương hiệu cho doanh nghiệp nên rất khó kêu gọi đầu tư vì các nhà đầu tư. Vì vậy, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư cần hấp dẫn hơn.

VI. MÔ HÌNH KCNTTTT

1. Chủ trương hình thành KCNTTTT

- Mục tiêu chiến lược của phát triển KCNTTTT là tạo ra năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ để phát triển kinh tế - xã hội, tiếp cận được với công nghệ hiện đại. Định hướng này được thể hiện qua Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Cơ sở pháp lý về thành lập và hoạt động của các KCNTTTT được quy định tại các văn bản pháp luật: Luật công nghệ cao năm 2003; Luật công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin; Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung; Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về Công nghệ thông tin và Truyền thông”.

- Công viên phần mềm Quang Trung tại thành phố Hồ Chí Minh là KCNTTTT đầu tiên của cả nước được thành lập vào năm 2000 theo Quyết định 4421/QĐ-UB-CN ngày 07/7/2000 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, mô hình KCNTTTT đã được nhân rộng tới các tỉnh/thành phố khác trên cả nước bao gồm: Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ.

2. Một số đặc điểm về mô hình KCNTTTT

2.1. Về khái niệm và chức năng của KCNTTTT

a) Khái niệm

- Theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013, KCNTTTT là khu tập trung các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến công nghệ thông tin.

b) Chức năng của KCNTTTT

Theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013, KCNTTTT có các chức năng bao gồm:

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu - phát triển, ứng dụng, chuyển giao về công nghệ thông tin;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin;
- Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin;
- Ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ thông tin;
- Xúc tiến thương mại công nghệ thông tin; tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin;
- Xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ thông tin;
- Cung cấp hạ tầng, dịch vụ và các điều kiện cần thiết để các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

2.2. Về tổ chức quản lý

Theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, quản lý nhà nước về KCNTTTT được tổ chức thành 02 cấp (trung ương, địa phương). Cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan như sau:

(i) Cấp trung ương: Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách áp dụng cho KCNTTTT; Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng, ban hành quy chế hoạt động và công nhận KCNTTTT; Bộ Thông tin và truyền thông tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện các thẩm quyền nêu trên.

(ii) Cấp địa phương:

- UBND tỉnh/thành phố là đầu mối quản lý nhà nước về KCNTTTT tại địa phương với các thẩm quyền và trách nhiệm sau:

+ Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung; thẩm định và phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung; quyết định sử dụng vốn nhà nước để hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Thẩm định, phê duyệt hoặc ủy quyền cho Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật;

+ Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực

hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Quy hoạch đất xây dựng khu tái định cư, khu nhà ở cho chuyên gia và các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng; hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở cho chuyên gia, khu tái định cư, công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh quá trình đầu tư và phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

+ Chỉ đạo các tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghệ thông tin tập trung như; Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước, truyền thông, cơ sở đào tạo nghề, nhà ở, cơ sở khám chữa bệnh, trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Tổ chức kiểm tra, thanh tra và giám sát việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Về tổ chức quản lý từng KCNTTTT:

+ Đối với KCNTTTT được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ chức quản lý và ban hành quy chế hoạt động.

+ Đối với KCNTTTT được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

+ Chức năng, nhiệm vụ là:

(i) Quản lý các hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật;

(ii) Thực hiện các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư;

(iii) Góp ý các dự án đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung;

(iv) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghệ thông tin tập trung;

(v) Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2.3. Về cơ chế, chính sách

- Theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, KCNTTTT được áp dụng ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, tương tự KKT và KCNC.

- Theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, chủ đầu tư xây dựng KCNTTTT được hưởng các cơ chế ưu đãi sau:

+ Được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, tiêu thoát nước và các hạ tầng khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Được Nhà nước hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Được giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước tùy theo hình thức lựa chọn giao đất hoặc thuê đất;

+ Được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu công nghệ thông tin tập trung;

+ Được huy động vốn thông qua hình thức cho nhà đầu tư có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong KCNTTTT;

+ Được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không kinh doanh theo quy định của pháp luật;

+ Được tính chi phí đầu tư xây dựng, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghệ thông tin tập trung vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;

+ Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu công nghệ cao.

- Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại KCNTTTT được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau:

+ Ưu đãi về thuế TNDN: theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, dự án đầu tư vào KCNTTTT được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo;

+ Ưu đãi về thuế nhập khẩu: theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, được miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản nhập khẩu tạo tài sản cố định và phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp, bao gồm:

(i) Thiết bị, máy móc;

(ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

(iii) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng;

(iv) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc;

(v) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

+ Được hưởng ưu đãi tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

+ Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng nhiều mức ưu đãi theo quy định của pháp luật thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

3. Kết quả hoạt động và một số vấn đề đặt ra đối với mô hình

3.1. Kết quả hoạt động

- Về quy hoạch thành lập: Trên cả nước, đã có 07 khu đang hoạt động theo mô hình KCNTTTT, cụ thể là: Công viên phần mềm Quang Trung, Khu CNTT tập trung Cầu Giấy, Trung tâm công nghệ phần mềm TP.HCM, Khu Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu công nghệ phần mềm ĐHQG TP.HCM, Khu E-Town, Trung tâm công nghệ phần mềm Cần Thơ. Trong đó, có 03 khu đáp ứng tiêu chí được công nhận là KCNTTTT là: công viên phần mềm Quang Trung, công viên phần mềm Đà Nẵng và Khu CNTT tập trung Cầu Giấy. Hiện nay, các chủ đầu tư đang triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu này.

- Về thu hút đầu tư: đến hết năm 2015, tổng số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu CNTT tập trung và các khu hoạt động theo mô hình khu CNTT tập trung nhưng chưa được công nhận đạt trên 3000 tỷ đồng, thu hút được hơn 700 doanh nghiệp CNTT hoạt động. Tổng số nhân lực đạt trên 36 nghìn người.

Trong các KCNTTTT, có những doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới như: HP, IBM (Hoa Kỳ), KDDI, HITACHI (Nhật bản); các doanh nghiệp

có chứng chỉ quản lý chất lượng sản xuất phần mềm tiên tiến thế giới CMMI như TMA, GCS, Larion và SPS và các doanh nghiệp công nghệ mạnh trong nước như: Viettel, FPT, CMC, Hải Hòa, Misa, Elcom.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với mô hình KCNTTTT

Mô hình KCNTTTT là mô hình mới của Việt Nam có thời gian hoạt động chưa lâu. Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, cơ sở pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCNTTTT được ban hành năm 2013. Để mô hình vận hành tốt, cần tập trung, giải quyết 02 vấn đề đó là:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho phát triển KCNTTTT, trong đó quan trọng là đảm bảo thống nhất, nhất quán giữa pháp luật về KCNTTTT và pháp luật về thuế, đầu tư trong quy định về các ưu đãi đầu tư;

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCNTTTT để đảm bảo tính đồng bộ, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các nhà đầu tư thứ cấp.

VII. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MÔ HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

1. Một số đặc điểm chung về các mô hình KCN, KKT hiện nay

1.1. Về định hướng phát triển của các mô hình KCN, KKT

Các mô hình KCN, KKT của Việt Nam hướng tới phát triển các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng lợi thế cạnh tranh của các mô hình đều được xây dựng dựa trên nguyên tắc phát huy các lợi thế về quy mô (economics of scale), hình thành các khu sản xuất tập trung (cluster) với các cơ sở sản xuất bên trong có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chi phí thấp, có tính cạnh tranh cao trên thị trường. Cụ thể như: KNNƯDCNC nhằm xây dựng các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung; KCNTTTT nhằm xây dựng khu sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin tập trung; đối với KKT ven biển, mục tiêu phát triển của KKT là hình thành các ngành công nghiệp động lực, mũi nhọn.

1.2. Các yếu tố đảm bảo lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư của các mô hình KCN, KKT

- Tính đồng bộ của cơ sở hạ tầng kỹ thuật: các KCN, KKT đều có mục tiêu phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong KCN, KKT để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ.

- Yếu tố địa kinh tế: các KCN, KKT đều nằm trên các địa bàn có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, cung cấp dịch vụ và thu hút đầu tư. Cụ thể như: KKT ven biển được lựa chọn phát triển tại khu vực có thể xây dựng một số công trình hạ tầng quan trọng (cảng nước sâu, cảng hàng không) để thuận lợi cho phát triển sản xuất quy mô lớn; KCNTTTT, KCNC được xây dựng tại các

trung tâm kinh tế lớn của đất nước, có hạ tầng kinh tế- kỹ thuật xã hội phát triển, để thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, đồng thời cũng gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của các khu này.

1.3. Về tổ chức quản lý các KKT

Việc quản lý các KCN, KKT đều được tổ chức theo 03 cấp, cụ thể là:

+ Cấp trung ương: Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách áp dụng cho các KKT; Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng, ban hành quy chế hoạt động của các KKT; các Bộ chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện các thẩm quyền nêu trên.

+ Cấp địa phương: UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chung về quản lý nhà nước đối với các KKT trên địa bàn, thực hiện một số nhiệm vụ trực tiếp như: triển khai quy hoạch phát triển KKT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt quy hoạch chi tiết KKT.

+ Các mô hình KKT đều có một cơ quan quản lý trực tiếp, cụ thể như: Ban quản lý KCN, KKT đối với KCN, KCX, KKT ven biển, KKT cửa khẩu; Ban quản lý KCNC đối với KCNC. Các cơ quan này được phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, các Sở, ngành chuyên môn để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KKT.

1.4. Về cơ chế, chính sách

Các KCN, KKT được hưởng cơ chế ưu đãi về thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tín dụng đầu tư. Riêng KCX được hưởng cơ chế thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu đặc thù. Các ưu đãi đầu tư này đều nằm trong khung pháp luật cho phép, được quy định tại pháp luật chuyên ngành về KCN, KKT và cả trong quy định pháp luật về thuế, đất đai, tín dụng. Do đó, khi áp dụng ưu đãi cho KCN, KKT trong thực tế thường gặp khó khăn, vướng mắc do có sự không thống nhất giữa các hệ thống văn bản pháp luật này.

1.5. Về kinh nghiệm quốc tế trong phát triển các mô hình KCN, KKT

Các mô hình KCN, KKT hiện đang phát triển tại Việt Nam không phải là mô hình mới trên thế giới. Ngoài ra, trên thế giới, vừa có các quốc gia thành công và không thành công trong phát triển các mô hình KKT này. Vì vậy, đây là cơ hội tốt để Việt Nam nghiên cứu rút ra bài học để điều chỉnh mô hình cho phù hợp hơn với điều kiện thực tế của Việt Nam.

2. Đánh giá về hoạt động của các mô hình KCN, KKT thời gian qua

2.1. Một số kết quả đạt được

a) Các KCN, KKT đã góp phần vào đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam

- Việc phát triển các mô hình KCN, KKT với ranh giới địa lý xác định, kèm theo các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đã tạo điều kiện phát huy các lợi thế địa kinh tế và thuận lợi cho áp dụng các quy trình hành chính rút gọn. Qua đó, tạo nên các điểm đầu tư hấp dẫn, góp phần đổi mới môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam. Trước đây, khi chưa có các mô hình KCN, KKT, nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài, mất nhiều thời gian trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư do các lý do như: chưa có mặt bằng sạch, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại địa điểm đầu tư chưa có sẵn... Đến nay, thời gian chuẩn bị đầu tư của nhà đầu tư đã được rút ngắn đáng kể do các KCN, KKT có thể chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch. Đồng thời, việc đền bù, giải phóng mặt bằng trong KCN, KKT cũng có nhiều thuận lợi hơn so với bên ngoài KCN, KKT do quy hoạch của KCN, KKT đã được phê duyệt trước khi cấp đất cho nhà đầu tư. Ngoài ra, một số cơ sở kỹ thuật của KCN, KKT như đường giao thông, hệ thống thu gom nước thải... đã được đầu tư trước khi nhà đầu tư đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các mô hình KCN, KKT có thể tiếp nhận nhiều lĩnh vực, ngành nghề đầu tư, kinh doanh. Do đó, có thể đáp ứng các nhu cầu đầu tư đa dạng của các nhà đầu tư. Ngoài ra, các mô hình KCN, KKT đều có định hướng phát triển và lợi thế thu hút đầu tư riêng nên không tạo ra nhiều áp lực cạnh tranh nội bộ trong thu hút đầu tư.

b) Các KCN, KKT đã thu hút được lượng vốn lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh

- Nguồn vốn từ khu vực tư nhân, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm khoảng gần 90% tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các KCN, KCX. Đến tháng 12/2016, các KCN, KCX đã thu hút được 3,48 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Các KCN đã huy động được nguồn vốn hỗ trợ ODA từ các nhà tài trợ nước ngoài để phát triển hạ tầng. Các mô hình khác (KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KNUĐCNC, KCNTTTT) bước đầu cũng thu hút được nguồn vốn đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông qua đẩy mạnh các hình thức hợp tác công tư (PPP).

Ngoài thu hút vốn đầu tư trực tiếp phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong các KCN, KKT, với tác động lan tỏa thông qua các liên kết kinh tế, thị trường, xã hội, các KKT còn góp phần quan trọng vào đẩy mạnh việc đầu tư các cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội ngoài hàng rào các KKT. Khi các KKT đã phát triển, ước tính tác động gián tiếp này cũng sẽ giúp thu hút được một lượng vốn đầu tư đáng kể.

- Đối với nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tổng vốn đầu tư đăng ký vào các KKT khoảng trên 123 tỷ USD. Lũy kế đến tháng 12/2016, các KCN, KCX của cả nước đã thu hút được 6.947 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 110,2 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 66,8 tỷ USD (bằng 60,7% tổng mức đầu tư đăng ký). Các KKT ven biển của cả nước thu hút được 354 dự án với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 42 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 20,2 tỷ USD (bằng 48,1% tổng vốn đầu tư đăng ký). Các KKT của khâu cũng thu hút được trên 1.000 tỷ đồng vốn đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất chế biến, cung cấp dịch vụ, thương mại. Các KCNC, KNNƯDCNC, KCNTTTT cũng thu hút được một lượng vốn không nhỏ từ các nhà đầu tư thứ cấp.

c) Các KKT đã thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực

Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế với xuất phát điểm từ nền kinh tế với ngành nông nghiệp lạc hậu và sản xuất công nghiệp ở quy mô nhỏ. Với việc hình thành các KCN, KKT, sản xuất công nghiệp của Việt Nam đã có những thay đổi cơ bản, cụ thể ở các điểm sau:

- Mặt bằng công nghệ sản xuất của các ngành công nghiệp đã được nâng lên đáng kể. Cùng với sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam các công nghệ sản xuất và kỹ năng mới, có trình độ khoa học kỹ thuật cao. Đến nay, các KCN, KKT đã thu hút được một số lượng không nhỏ các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như: Dự án sản xuất điện thoại di động thông minh của Tập đoàn Samsung tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh và KCN Yên Bình, Thái Nguyên; Dự án sản xuất máy chuyển nước biển thành nước ngọt của Công ty Doosan (Hàn Quốc) tại KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi; Dự án lắp ráp, sản xuất chip điện tử của Tập đoàn Intel tại KCNC thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, trong khoảng 03 năm trở lại đây, số lượng các dự án có công nghệ cao đầu tư vào các KKT ngày càng tăng lên. Các tín hiệu cho thấy đây sẽ là xu hướng dài hạn của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT.

Các KCNC bước đầu đã hình thành một số cơ sở khoa học nghiên cứu ứng dụng, ươm tạo doanh nghiệp tạo cơ sở nâng cao hơn nữa năng lực nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của Việt Nam. Cụ thể như trung tâm nghiên cứu và phát triển, vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao tại KCNC thành phố Hồ Chí Minh.

- Sản xuất công nghiệp đã chuyển dần từ quy mô nhỏ sang sản xuất quy mô lớn, tập trung. Trước khi phát triển các KCN, KKT, các cơ sở sản xuất công nghiệp của Việt Nam chủ yếu là các nhà máy quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, trên cả nước đã có nhiều cơ sở sản xuất quy mô lớn hình thành trong các KCN, KKT, cụ thể như nhà máy lọc dầu Dung Quất, KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi, nhà máy thép Formosa (Đài Loan) với công suất 10 triệu tấn/năm tại KKT

Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh, nhà máy thép Posco (Hàn Quốc) với công suất 3 triệu tấn thép/năm tại KCN Phú Mỹ I, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Theo thống kê sơ bộ, số dự án đầu tư có vốn trên 100 triệu USD (tương đương khoảng 2.100 tỷ đồng) trong các KCN, KKT là khoảng trên 500 dự án. Bên cạnh đó, các mô hình sản xuất cũng đã có những thay đổi từ mô hình các cơ sở sản xuất riêng lẻ sang xuất hiện các cụm sản xuất tập trung với sự liên kết cao, điển hình như: tổ hợp sản xuất dệt sợi- nhà máy điện của Tập đoàn Formosa tại KCN Nhơn Trạch III, tỉnh Đồng Nai và tổ hợp sản xuất di động của Tập đoàn Samsung tại Bắc Ninh với nhà máy chính và các nhà máy vệ tinh sản xuất linh phụ kiện.

- Với việc hình thành các KCN, KKT, Việt Nam đang đứng trước cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp chủ lực mũi nhọn, cụ thể là sản xuất điện thoại di động thông minh, dầu khí, thép, đóng tàu với tiền đề là các dự án quy mô lớn đang được đầu tư tại các KCN, KKT.

d) Các KKT đã có một số đóng góp về phát triển kinh tế- xã hội

- Về giải quyết việc làm và phát triển kỹ năng cho người lao động, hiện nay, các KCN, KKT đã giải quyết việc làm cho khoảng trên 3 triệu lao động trực tiếp. Đồng thời, các KKT cũng cung cấp một số phương thức, môi trường để đào tạo, nâng cao kỹ năng cho người lao động. Cụ thể như: thông qua môi liên kết đào tạo- tuyển dụng giữa các cơ sở sản xuất trong KKT ven biển với các cơ sở đào tạo nghề bên ngoài, đây là một hình thức tương đối phổ biến và có tiềm năng phát triển; một số KKT ven biển đã thành lập riêng cơ sở đào tạo nghề riêng phục vụ cho KKT như: trường đào tạo dạy nghề tại KKT Dung Quất. Ngoài ra, các cơ sở nghiên cứu, phát triển do doanh nghiệp trong KKT thành lập cũng là môi trường thuận lợi để người lao động tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để phát triển kỹ năng (ví dụ như trung tâm nghiên cứu R&D của Tập đoàn Samsung, trung tâm nghiên cứu R&D của Tập đoàn Robert Bosch tại thành phố Hồ Chí Minh...).

- Trong phát triển thương mại, đóng góp của các KKT thể hiện ở các điểm sau:

Thứ nhất, các KKT cửa khẩu là cửa ngõ giao thương, đẩy mạnh trao đổi hàng hóa thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia có chung đường biên giới. Số lượng hàng hóa vận chuyển qua các KKT cửa khẩu có tốc độ tăng trưởng trên 10% qua các năm.

Thứ hai, phần lớn các cơ sở sản xuất hình thành trong các KCN, KKT đều hướng tới xuất khẩu, thể hiện rõ nét nhất là các KCX. Do đó, các KCN, KKT đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước và quan trọng là đã từng bước kết nối sản xuất trong nước với thị trường quốc tế, tham gia chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia thế giới.

- Về một số đóng góp khác, các KCN, KKT đã góp phần tăng thu ngân sách và tăng trưởng kinh tế của cả nước. Trong năm 2016, riêng các KCN, KCN, KKT ven biển đã nộp ngân sách nhà nước 110 nghìn tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN, KCX, KKT ven biển đạt gần 96 tỷ USD, đóng góp gần 53% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tại một số địa phương, các KCN, KKT từng bước trở thành các động lực tăng trưởng quan trọng.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế trong phát triển các mô hình KCN, KKT

a) Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương chưa phát huy được vai trò đầu mối để thực hiện cải cách hành chính “một cửa tại chỗ”

- Trong thời gian qua, việc tổ chức quản lý nhà nước đối với KCN, KKT đã thể hiện hai xu hướng sau:

Thứ nhất, tăng cường phân cấp giữa trung ương và địa phương, tạo điều kiện để các cơ quan địa phương trở thành người vận hành và trực tiếp quản lý các hoạt động của KKT. Việc phân cấp đi cùng với phân định trách nhiệm để tránh chồng lấn, chồng chéo giữa các cơ quan liên quan.

Thứ hai, tại các địa phương, hình thành các cơ quan quản lý đầu mối, trực tiếp giải quyết các yêu cầu của nhà đầu tư và các vấn đề liên quan đến xây dựng, vận hành KKT. Cụ thể như: Ban quản lý KCN, KKT chịu trách nhiệm theo dõi vận hành và giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của nhà đầu tư phát triển hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp trong KCN, KKT; Ban quản lý KCNC chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động và giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của nhà đầu tư phát triển hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp trong KCNC; mô hình KNNƯDCNC, KCNTTTT cũng đang hướng tới thành lập cơ quan quản lý đầu mối tại địa phương có chức năng, nhiệm vụ tương tự.

- Việc phát triển tổ chức quản lý nhà nước theo hai xu hướng này giúp tinh giản, hình thành một đầu mối quản lý đối với KCN, KKT tại địa phương, tạo điều kiện cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính “một cửa tại chỗ” cho các nhà đầu tư trong KCN, KKT, góp phần vào đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển KCN, KKT. Tuy nhiên, việc triển khai cũng còn những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Cụ thể là:

Thứ nhất, theo pháp luật về KCN, KKT, Ban quản lý KCN, KKT được quy định là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về KCN, KKT tại địa phương. Tuy nhiên, thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành như quản lý xây dựng, môi trường, lao động, xuất, nhập khẩu, đất đai... trong KCN, KKT của Ban quản lý phải được ủy quyền, hướng dẫn tại pháp luật chuyên ngành. Hiện nay, pháp luật chuyên ngành không hướng dẫn ủy quyền cho Ban quản lý hoặc việc ủy quyền không thống nhất với quy định tại pháp luật

về KCN, KKT. Vì vậy, việc thực hiện quản lý nhà nước về KCN, KKT không tập trung tại một đầu mối là các Ban quản lý.

Thứ hai, hiện nay, Ban quản lý không được giao chức năng, nhiệm vụ về thanh tra. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước đối với KCN, KKT. Khi phát hiện vi phạm pháp luật trong KCN, KKT, Ban quản lý không thể tự tiến hành thanh tra, xử phạt mà chỉ phối hợp với bộ phận thanh tra chuyên ngành để triển khai. Do đó, việc xử lý các vi phạm trong KCN, KKT chưa kịp thời. Điều này làm giảm vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý KCN, KKT.

b) Ưu đãi đầu tư cho các KKT đã được quan tâm nhưng chưa thực sự hấp dẫn

Các mô hình KCN, KKT đang được hưởng một số ưu đãi đầu tư (thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tín dụng, đất đai...). Tuy nhiên, các ưu đãi này chưa thật sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư và có tính cạnh tranh quốc tế do các lý do sau:

- Các ưu đãi này đều nằm trong khung pháp luật hiện hành, áp dụng chung như các ngành, khu vực khác trên cả nước. Vì vậy, các ưu đãi chưa có tính đặc thù, vượt trội. Trong khi đó, ngoại trừ KCNC, KCNTTT, các KCN, KKT khác chủ yếu được đặt tại các khu vực có điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển, nguồn nhân lực có đào tạo kỹ thuật chưa có sẵn, cần có chính sách ưu đãi phù hợp để bù đắp các yếu điểm đó, đảm bảo sức hấp dẫn đối với đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài;

- Các ưu đãi đầu tư cho KCN, KKT được quy định tại nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai... Bên cạnh đó, các ưu đãi này cũng thường xuyên thay đổi. Do vậy, thời gian, chi phí để nghiên cứu, so sánh, đánh giá về ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các KKT là cao.

- Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư chưa được hoàn thiện, nhanh gọn nên tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi phải giải trình, cung cấp các tài liệu liên qua cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hưởng ưu đãi.

c) Việc huy động các nguồn vốn phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các KKT còn khó khăn

Để các mô hình KCN, KKT hoạt động có hiệu quả, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào KKT cần được đầu tư đồng bộ. Do vậy, nhu cầu đầu tư hạ tầng cho phát triển các KKT là rất lớn. Hiện nay, đối với các mô hình KCN, KKT có quy mô nhỏ như: KCN, KCX, KCNTTTT, việc huy động nguồn vốn tư nhân, nước ngoài để đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào đã đạt được các kết quả khả quan. Các mô hình khác còn lại có quy mô lớn như KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCNC, một số KNNƯDCNC, vốn đầu tư hạ tầng bên trong chủ yếu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, chưa huy động các nguồn vốn khác thông qua các hình thức hợp tác công tư (PPP). Đối với hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các KKT, chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà

nước. Trong điều kiện nợ công có chiều hướng tăng cao, sẽ đạt hạn mức tối đa cho phép trong thời gian tới và khả năng cân đối ngân sách khó khăn, việc huy động vốn để đầu tư hạ tầng đang và sẽ là một thách thức không nhỏ trong phát triển các KKT.

d) Các mối liên kết kinh tế trong phát triển các mô hình KCN, KKT chưa rõ ràng, hiệu quả

Hiệu quả của các KCN, KKT sẽ nâng lên khi các mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong KCN, KKT và giữa các KCN, KKT với kinh tế địa phương bên ngoài được hình thành và phát triển. Thực tế hiện nay, mối liên kết này trong phát triển các KKT chưa được phát huy, cụ thể là:

- Do các KCN, KKT chủ yếu phát triển đa lĩnh vực, đồng thời chưa hình thành được các tác nhân lõi để phát triển cụm liên kết, như: dự án có quy mô lớn, đối tác đầu tư nước ngoài chiến lược... nên mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN, KKT để trong sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ chưa phát triển.

- Trong thời gian qua, nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào các KCN, KKT chủ yếu là nhằm khai thác các nguồn sản xuất đầu vào giá rẻ như: lao động, đất đai... và tránh thuế suất cao tại quốc gia nơi đặt trụ sở. Tỷ trọng nguyên vật liệu, dịch vụ nhập khẩu trong giá thành sản xuất tương đối cao. Do đó, mối liên kết kinh tế giữa các KCN, KKT với nền kinh tế địa phương nơi đặt KCN, KKT là chưa được phát huy mạnh. Điều này làm giảm tác động lan tỏa của KCN, KKT tới phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

e) Một số tồn tại, hạn chế khác trong phát triển các mô hình KCN, KKT

- Việc tăng nhanh quy hoạch, thành lập các KCN, KKT làm phân tán nguồn lực, kéo dài thời gian hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của KCN, KKT, đồng thời tạo cạnh tranh nội bộ giữa các địa phương trong thu hút đầu tư vào KCN, KKT.

- Việc phát triển các KCN, KKT thu hút người dân từ các khu vực khác tới khu vực KCN, KKT để làm ăn, sinh sống. Bên cạnh đó, việc đền bù, giải phóng mặt bằng diện tích đất để phát triển KCN, KKT cũng làm nảy sinh các vấn đề xã hội khác như: tái định cư; đào tạo, chuyển đổi nghề cho những người dân bị mất đất canh tác. Do đó, hạ tầng kỹ thuật xã hội xung quanh KCN, KKT cần được xây dựng đồng bộ để đảm bảo cuộc sống của người dân, người lao động ổn định và có điều kiện tái tạo sức lao động. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn vốn, trong thời gian qua, các vấn đề này chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

- Sản xuất trong KCN, KKT tạo ra các nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các chất thải công nghiệp (khí, nước, rác thải), ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh, cần được quan tâm, giải quyết.

3. Những yếu tố dẫn tới sự chưa thành công của mô hình KCN, KKT

Thực tiễn xây dựng và vận hành mô hình KCN, KKT tại Việt Nam thời gian qua cho thấy những rào cản, điểm nghẽn sau đây mà bản thân mô hình các KCN, KKT không thể tự nó vượt qua được, dẫn tới sự chưa thành công như kỳ vọng, chưa đạt được mục tiêu đề ra của các KCN, KKT:

3.1. Về hệ thống luật pháp

Hệ thống pháp luật chưa đủ mạnh, thiếu thống nhất, hay thay đổi.

Hiện nay chưa có một Luật riêng đối với KCN, KKT, chỉ có Nghị định quy định về KCN, KKT được Chính phủ ban hành trong từng thời kỳ. Do KCN, KKT liên quan tới nhiều hoạt động, lĩnh vực khác nhau và chịu sự điều chỉnh của nhiều Luật, Nghị định chuyên ngành nên thiếu tính ổn định và nhất quán; các quy định tại Nghị định quy định về KCN, KKT dễ dàng bị thay thế bởi các Luật, Nghị định chuyên ngành khác. Chính tính pháp lý không cao, thiếu ổn định và nhất quán của các quy định của pháp luật về KCN, KKT đã làm môi trường đầu tư, kinh doanh trong KCN, KKT nhiều biến động ảnh hưởng tới quyết định đầu tư, hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư.

3.2. Về tổ chức bộ máy

Một, thiếu một cơ quan có đầy đủ thẩm quyền và trách nhiệm quản lý hoạt động của KCN, KKT trên các lĩnh vực.

Cơ chế phân cấp, ủy quyền hiện nay cho Ban quản lý KCN, KKT được thực hiện thiếu ổn định và chỉ ở một số nhiệm vụ, quyền hạn nhất định trong các lĩnh vực. KCN, KKT và các doanh nghiệp trong đó vẫn chịu sự quản lý của rất nhiều cơ quan quản lý ngành Trung ương, địa phương khác nhau. Sự đan xen quản lý của các cấp, các ngành làm cơ chế “một cửa” tại Ban quản lý không được thực hiện hiệu quả, còn tồn tại nhiều thủ tục hành chính tại nhiều “cửa” khác.

Hai, có sự đan xen, chồng lấn giữa cơ quan quản lý nhà nước KCN, KKT với cơ quan hành chính dân cư trên địa bàn KCN, KKT.

KCN, KKT là đối tượng cùng chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước (Ban quản lý, các Bộ, Ban, ngành) và cơ quan hành chính dân cư (UBND cấp huyện, xã). Do vậy, trong quá trình hoạt động, có những vấn đề trùng lặp giữa các cơ quan, đặc biệt là về đất đai, cư trú, tạm trú, lao động, môi trường. Điều này tạo sự phức tạp, cản trở về thủ tục hành chính, tăng chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp KCN, KKT.

3.3. Về cơ chế chính sách

Một, chính sách ưu đãi đầu tư đối với KCN, KKT thiếu nhất quán, chưa đảm bảo sức cạnh tranh quốc tế

Các quy định của pháp luật liên quan đến các ưu đãi cho KCN, KKT không ổn định, hay thay đổi, đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, làm cho các nhà đầu tư khó nắm bắt và thiếu sự tin tưởng vào hệ thống chính sách, pháp luật khi đầu tư kinh doanh ở KCN, KKT. Những chính sách phức tạp, thiếu cạnh tranh về giải phóng mặt bằng, xác định giá đất... cũng là những rào cản lớn cho các nhà đầu tư khi triển khai dự án đầu tư tại Việt Nam.

Hai, thủ tục đầu tư, điều kiện đầu tư kinh doanh còn quá chặt chẽ, thiếu cởi mở, thông thoáng.

Thủ tục đầu tư vẫn còn nhiều bước, nhiều yêu cầu phức tạp và chưa thực sự rõ ràng; quá trình xem xét, lấy ý kiến qua nhiều cấp, nhiều ngành, cần nhiều thời gian để hoàn thành.

Vẫn còn 243 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà nhà đầu tư phải đáp ứng khi đầu tư kinh doanh; bên cạnh đó, còn nhiều thủ tục, yêu cầu, điều kiện đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng theo Luật, Nghị định liên quan khác.

Thủ tục đầu tư và điều kiện đầu tư kinh doanh hiện nay vẫn là rào cản lớn cần phải tiếp tục tháo dỡ đối với môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam nhằm tạo điều kiện cho hệ thống quản lý đầu tư kinh doanh của Việt Nam tiệm cận dần với các chuẩn mực quốc tế.

Ba, chưa đa dạng hóa và đổi mới trong phương thức phát triển hạ tầng KCN, KKT

Phương thức đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KKT còn gò bó trong những hình thức đầu tư quản lý truyền thống (nhà đầu tư có dự án đầu tư, tiến hành đầu tư xây dựng hạ tầng, cho thuê lại đất), trong khi đó các hình thức đầu tư như PPP, BT, BOT... chưa phát huy được hiệu quả; chưa khơi dậy được sự đổi mới, sáng tạo theo đề xuất của nhà đầu tư, theo nhu cầu của các nhà đầu tư hạ tầng và sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, đối tác chiến lược của nước ngoài.

Bốn, chính sách về quản lý quy hoạch chưa khoa học và hiệu quả.

KCN, KKT chịu sự chi phối của rất nhiều loại quy hoạch: quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/huyện; quy hoạch phát triển ngành; quy hoạch KCN, KKT; quy hoạch xây dựng... Các quy hoạch hầu hết chưa được

xây dựng đảm bảo chất lượng, theo chuẩn mực quốc tế; hơn nữa còn chồng chéo và dễ bị điều chỉnh. Do vậy, quy hoạch KCN, KKT chưa đảm bảo thống nhất và phục vụ cho định hướng, chiến lược phát triển dài hạn của các KCN, KKT.

4. Một số định hướng cần nghiên cứu để hoàn thiện mô hình KCN, KKT

Việc phát triển các KCN, KKT là một chủ trương đúng đắn của Đảng, Chính phủ và trên thực tế, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan. Tuy nhiên, các mô hình KCN, KKT hiện nay cũng tồn tại một số hạn chế trong tổ chức quản lý nhà nước, huy động vốn, ưu đãi đầu tư và phát triển bền vững. Để phát huy hơn nữa vai trò của các mô hình KCN, KKT trong phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo các KCN, KKT hoạt động hiệu quả tốt, việc nghiên cứu mô hình KKT mới với những thuận lợi, hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư, khắc phục những tồn tại, hạn chế của các mô hình hiện nay là cần thiết, theo một số định hướng như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm cung cấp các dịch vụ hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư, cụ thể là:

- Về tổ chức bộ máy, giảm bớt đầu mối quản lý nhà nước về KKT. Tại các địa phương, thống nhất một đầu mối theo dõi, quản lý nhà nước về hoạt động của KKT. Cơ quan này phải được tăng cường chức năng, nhiệm vụ toàn diện, ổn định để đảm bảo thực hiện dịch vụ hành chính “một cửa tại chỗ”.

- Đơn giản, rút gọn và minh bạch hóa thủ tục hành chính áp dụng trong KCN, KKT.

Đây là vấn đề quan trọng và là điều kiện cần để đảm bảo mô hình KKT mới có tính khác biệt, tạo sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư.

Thứ hai, xây dựng chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, có tính cạnh tranh quốc tế với những nội dung quan trọng là:

- Về ưu đãi đầu tư, dành ưu đãi đầu tư vượt trội so với các mô hình KCN, KKT cũ, trong đó, xây dựng chế độ ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các nhà đầu tư chiến lược.

- Mở rộng tối đa các lĩnh vực đầu tư, cho phép nhà đầu tư đầu tư kinh doanh trong những lĩnh vực dịch vụ như: casino, dịch vụ giải trí cao cấp...

- Khuyến khích các quỹ đầu tư, ngân hàng nước ngoài cung cấp tín dụng cho các dự án đầu tư trong KKT.

- Nhà nước có cam kết cụ thể về tôn trọng, đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư trong mô hình KKT mới.

Thứ ba, ngoài nguồn thu ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm, Chính phủ có giải pháp huy động, sử dụng các nguồn vốn khác để hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng quan trọng trong KKT để đảm bảo việc đầu tư

xây dựng không bị kéo dài, đưa vào sử dụng kịp thời. Đồng thời, ban hành chính sách để tạo sự chủ động cho cơ quan quản lý, vận hành KKT trong thực hiện thu ngân sách trong KKT và sử dụng nguồn vốn này tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật của KKT.

Thứ tư, công tác quy hoạch mô hình KKT mới phải đạt tiêu chuẩn quốc tế với tầm nhìn dài hạn, nghiên cứu cơ chế cho phép các nhà đầu tư chiến lược tham gia lập và thẩm định quy hoạch phát triển.

Thứ năm, về cơ sở pháp lý cho hoạt động cho mô hình KKT mới, để đảm bảo tính đặc thù, ổn định và không chồng chéo với các quy định pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai..., cần xây dựng văn bản Luật quy định các nội dung có liên quan.